

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN IA GRAI  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST

Ngày 30/3/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI TỈNH GIA LAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Chí Công

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Như Quang

2. Ông Trần Quốc Bảo

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thắm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 2 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị D.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn I, huyện I, tỉnh G (có mặt).

Người đại diện uỷ quyền: Ông Nguyễn Minh H.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn I, huyện I, tỉnh G (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn Y và bà Trần Thị L

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn I, huyện I, tỉnh G (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1980

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn I, huyện I, tỉnh G (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn Thắng Trạch 2, thị trấn I, huyện I, tỉnh G (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Đại diện nguyên đơn trình bày:* Trước đây bà Trần Thị L nhiều lần mượn tiền và mua hàng của bà D, tính đến ngày 10/10/2018 bà L còn nợ của bà D tổng số tiền là 309.751.000đ. Ngày 10/10/2018 hai bên chốt nợ, bà L và bà D lập giấy mượn tiền với nội dung bà L có nợ của bà D 309.751.000đ, lãi suất thoả thuận 1%/tháng với thời hạn 18 tháng sẽ trả đủ gốc và lãi. Tuy nhiên đến hạn bà D nhiều lần yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và lãi nhưng bà L trốn tránh. Do vậy bà D khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L cùng chồng là ông Võ Văn Y liên đới trả số tiền gốc 309.751.000đ và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi trả nợ xong.

Tại phiên toà, nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Võ Văn Y, chỉ buộc bà Trần Thị L trả số tiền gốc 309.751.000đ và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày 10/10/2018 cho đến khi trả nợ xong.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị D1 và bà Nguyễn Thị Bích T trình bày: Giữa bà D1, bà T, bà D và bà L có quen biết nhau. Năm 2018 bà D1 và bà T đều biết việc

bà L nợ bà D tiền vay và tiền mua hàng, ngày 10/10/2018 tại nhà bà L, bà D và bà T chứng kiến bà L viết giấy nhận nợ số tiền trên cho bà D. Việc viết giấy là tự nguyện, không ép buộc hay đe dọa; ngoài ra bà D1 và bà T còn chứng kiến việc bà L và bà D có thoả thuận tiền lãi là 1%/tháng.

Toà án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho các bị đơn để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không rõ lý do, cũng không có ý kiến trình bày gửi cho Toà án.

*Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.*

*Về nội dung, đề nghị áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn bà Trần Thị L phải trả cho nguyên đơn 309.751.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.*

*Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Võ Văn Y liên đới trả nợ cùng với bà Trần Thị L.*

*Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi đã vay theo thoả thuận. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Tài liệu nguyên đơn giao nộp gồm tờ giấy có tiêu đề “Giấy mượn tiền” lập ngày 10/10/2018 có chữ ký tên “người cho vay” Nguyễn Thị D; chữ ký tên “người vay” Trần Thị L và những người làm chứng Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị Bích T, thể hiện: Bà Trần Thị L có vay của bà Nguyễn Thị D 309.751.000đ, thời hạn trả 18 tháng (từ ngày 10/10/2018 đến ngày 10/4/2020), lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Tài liệu này phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nên có căn cứ để khẳng định: Xuất phát từ việc bà L có nợ tiền vay và mua hàng của bà D nên các bên thỏa thuận chuyển thành tiền vay, có lập hợp đồng thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc và việc trả lãi. Việc thỏa thuận này là tự nguyện và không trái pháp luật, do vậy đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi quy định tại Điều 463, khoản 5 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.1]. Về yêu cầu đòi nợ gốc: Ngày 10/10/2018 bị đơn thỏa thuận vay của nguyên đơn 309.751.000đ, thời hạn trả là ngày 10/4/2020. Khi đến hạn, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Do vậy ngày 09/11/2020 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc 309.751.000đ là có căn cứ pháp luật.

[2.2]. Về yêu cầu đòi nợ lãi: Tại ‘Giấy mượn tiền’ phần lãi suất có ghi “Lãi suất hai bên tự thỏa thuận”. Nguyên đơn cho rằng có thỏa thuận miệng với bị đơn lãi suất của số tiền vay 309.751.000đ là 1%/tháng; những người làm chứng đều xác nhận họ có chứng kiến việc bị đơn và nguyên đơn thỏa thuận với nhau mức lãi suất như nguyên đơn đã trình bày. Do vậy việc nguyên đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn có sự thỏa thuận lãi suất trên số nợ gốc 1%/tháng là có căn cứ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm (1,66%/tháng), vì vậy việc các bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn theo hợp đồng vay nói trên bao gồm các khoản: (1) lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả 1%/tháng tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng; (2) tiền lãi trên nợ lãi chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc và (3) tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện cũng như tại phiên toà nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức 1%/tháng trên số nợ gốc kể từ ngày vay cho đến ngày trả nợ, đối chiếu với quy định của pháp luật thì tổng số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thấp hơn số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Vậy bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn với số tiền là  $\{309.751.000đ \times 1\%/tháng \times (10/10/2018 \text{ đến } 30/3/2021)\} = 91.957.858đ$ .

[3]. Tại phiên toà nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn trình bày rằng, việc mua bán và xác lập giao dịch, hợp đồng nói trên không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông Y nên rút một phần yêu cầu khởi kiện, không buộc ông Võ Văn Y phải liên đới trả số tiền trên cùng với bà Trần Thị L như trong đơn khởi kiện ban đầu. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[4]. Do vậy cần buộc bà Trần Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị D tổng cộng là  $309.751.000đ \text{ (nợ gốc)} + 91.957.858đ \text{ (nợ lãi)} = 401.708.858đ$ .

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định là 20.068.354đ.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 280, 463, 466, và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D;
2. Bà Trần Thị Lệ phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 309.751.000đ (nợ gốc) + 91.957.858đ (nợ lãi) = 401.708.858đ (*bốn trăm lẻ một triệu bảy trăm lẻ tám đồng tám trăm năm mươi tám đồng*).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

3. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D buộc ông Võ Văn Y phải liên đới cùng với bà Trần Thị L trả số tiền trên.

4. Về án phí:

Bà Trần Thị L phải chịu 20.068.354đ (*hai mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm nộp án phí là 9.643.575đ (*chín triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng*) theo biên lai thu số 0011723 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đặng Chí Công**